Số: 1219/QĐ-UBND
Thời gian ký: 31/05/2022 08:21:58 +07:00

Phụ lục II

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH 2021-2030 PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN CƯ M'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Ea Pốk	TT Quảng Phú	Xã Quảng Tiến	Xã Ea Kuếh	Xã Ea Kiết	Xã Ea Tar	Xã Cư Dliê M'nông	Xã Ea H'đinh	Xã Ea Tul	Xã Ea Kpam	Xã Ea M'droh	Xã Quảng Hiệp	Xã Cư M'gar	Xã Ea D'rơng	Xã Ea M'nang	Xã Cư Suê	Xã Cuôr Đăng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+…+(21)	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**4.537,15**	**337,73**	**339,87**	**125,57**	**232,81**	**129,90**	**296,12**	**162,35**	**124,05**	**201,98**	**418,87**	**295,30**	**68,18**	**185,41**	**791,48**	**153,99**	**279,53**	**394,00**
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	31,34	4,81		0,07		3,20	1,68			7,95			2,86	4,33		0,02	2,21	4,21
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	26,03	5,21		0,07			1,68			7,95			2,86	2,83		0,02	2,21	3,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	132,85	0,41	0,85	3,74	8,87	5,56	2,00	9,46	0,23	13,68	17,53	62,47	0,50	1,13	1,46	3,29	1,67	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.338,84	329,08	316,54	121,46	223,94	114,25	292,44	152,89	123,82	180,35	401,34	232,83	64,26	179,95	790,02	150,29	275,58	389,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	22,04		22,04															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6,69					6,69												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,39	3,43	0,44	0,30		0,20							0,56			0,39	0,07	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**5,32**						**5,32**											
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,32						5,32											

3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**5,38**	**0,09**				**1,37**							**1,92**		**0,17**	**1,54**		**0,30**

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.